KPMG

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 25 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 2 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
	Ông Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án
Trụ sở đăng ký	Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa Thị trấn Hoa Sơn, Huyện Lập Thạch Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

M.S.D.N: 2600552524 - C.T.C.P. - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ - H. LẬP THẠCH - T. VĨNH PHÚC

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 5 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các cổ đông
Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 5 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00580-25-2

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0296-2023-007-1

Hà Nội, 16-05-2025

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.614.755.882.112**	**2.500.150.394.369**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**632.493.092.077**	**252.755.890.511**
Tiền	111		155.393.092.077	172.485.890.511
Các khoản tương đương tiền	112		477.100.000.000	80.270.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**653.069.096.395**	**420.095.648.672**
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	3.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	650.069.096.395	415.095.648.672
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.137.047.635.785**	**831.570.393.680**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.045.330.012.475	750.599.097.597
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.549.275.840	31.594.547.670
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	7.659.393.000	4.262.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	79.302.393.015	52.206.091.373
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.949.266.943)	(7.571.117.655)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		155.828.398	479.774.695
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**1.085.513.004.791**	**899.893.708.378**
Hàng tồn kho	141		1.085.513.004.791	906.397.442.242
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.503.733.864)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**106.633.053.064**	**95.834.753.128**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	17.618.538.484	12.098.962.511
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		77.675.846.206	71.533.483.523
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	11.338.668.374	12.202.307.094

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.703.281.054.144**	**1.632.550.269.910**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.394.145.200**	**14.808.162.769**
Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.394.145.200	14.808.162.769
Tài sản cố định	**220**		**1.316.269.836.424**	**1.433.398.381.836**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.209.537.080.382	1.323.165.270.033
Nguyên giá	222		*2.504.811.262.314*	*2.433.966.101.422*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.295.274.181.932)*	*(1.110.800.831.389)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	106.732.756.042	110.233.111.803
Nguyên giá	228		*120.357.651.125*	*119.687.651.125*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(13.624.895.083)*	*(9.454.539.322)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**322.817.288.352**	**103.405.004.116**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	322.817.288.352	103.405.004.116
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.000.000.000**	**13.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	10.000.000.000	13.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**47.799.784.168**	**67.938.721.189**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	47.799.784.168	67.938.721.189
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.318.036.936.256**	**4.132.700.664.279**

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.171.758.224.261**	**2.717.029.921.079**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.967.555.538.773**	**2.295.772.809.353**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	901.276.974.148	539.166.597.126
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.272.920.469	31.667.369.432
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	210.909.074.466	68.242.949.842
Phải trả người lao động	314		71.526.984.926	51.341.920.532
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	47.471.277.050	28.454.873.515
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.545.454	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		12.756.887.503	7.144.626.875
Vay ngắn hạn	320	18(a)	1.683.316.874.757	1.569.754.472.031
Nợ dài hạn	**330**		**204.202.685.488**	**421.257.111.726**
Phải trả người bán dài hạn	331	15	4.214.394.936	86.933.477.966
Phải trả dài hạn khác	337		750.476.712	8.131.382.411
Vay dài hạn	338	18(b)	197.944.837.412	322.991.188.147
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	1.292.976.428	3.201.063.202
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.146.278.711.995**	**1.415.670.743.200**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**2.146.278.711.995**	**1.415.670.743.200**
Vốn cổ phần	411	21	870.389.000.000	870.389.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*870.389.000.000*	*870.389.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.061.256.992.938	358.283.627.022
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*274.281.631.247*	*76.293.250.495*
- *LNST năm nay*	*421b*		*786.975.361.691*	*281.990.376.527*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		214.632.719.057	186.998.116.178
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.318.036.936.256**	**4.132.700.664.279**

Ngày 16 tháng 5 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**6.300.219.043.471**	**4.011.103.927.376**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**263.221.908.002**	**254.106.446.049**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**6.036.997.135.469**	**3.756.997.481.327**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**4.535.627.317.552**	**2.980.619.699.504**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.501.369.817.917**	**776.377.781.823**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	150.807.476.543	77.676.324.687
Chi phí tài chính	22	27	149.637.876.055	142.421.788.847
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*95.714.593.814*	*124.613.845.128*
Chi phí bán hàng	25	28	368.885.318.552	258.118.323.768
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	118.073.840.534	98.992.285.190
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**1.015.580.259.319**	**354.521.708.705**
Thu nhập khác	31		11.641.836.489	3.205.990.308
Chi phí khác	32		12.466.008.626	8.293.687.588
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(824.172.137)**	**(5.087.697.280)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.014.756.087.182**	**349.434.011.425**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**202.054.209.385**	**64.110.176.173**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**(1.908.086.773)**	**3.201.063.202**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**814.609.964.570**	**282.122.772.050**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	*61*		786.975.361.691	281.990.376.527
Cổ đông không kiểm soát	*62*		27.634.602.879	132.395.523
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	9.042	3.240

Ngày 16 tháng 5 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.014.756.087.182**	**349.434.011.425**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		242.384.273.972	241.737.895.672
Các khoản dự phòng	03		15.874.415.424	13.915.355.283
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.986.075.550)	(15.007.979.252)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(41.328.515.258)	(32.026.241.088)
Chi phí lãi vay	06		95.714.593.814	124.613.845.128
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.316.414.779.584**	**682.666.887.168**
Biến động các khoản phải thu	09		(345.143.869.878)	(419.079.422.804)
Biến động hàng tồn kho	10		(179.115.562.549)	(54.145.947.580)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		384.994.398.769	30.294.544.027
Biến động chi phí trả trước	12		19.908.730.949	(58.250.953.234)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		2.000.000.000	100.000.000
			1.199.058.476.875	**181.585.107.577**
Tiền lãi vay đã trả	14		(96.449.416.661)	(122.677.606.812)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(63.093.212.065)	(4.558.030.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.039.515.848.149**	**54.349.469.992**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(381.392.007.385)	(86.524.827.563)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		7.788.268.724	15.990.287.765
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(829.738.163.571)	(676.952.327.662)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		594.367.322.848	453.531.848.917
Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi	27		45.754.843.513	28.458.490.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(563.219.735.871)**	**(265.496.528.134)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.282.679.595.536	3.383.240.133.372
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.295.258.634.237)	(3.091.001.398.596)
Tiền trả cổ tức	36		(84.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(96.579.038.701)**	**292.238.734.776**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**379.717.073.577**	**81.091.676.634**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**252.755.890.511**	**171.641.659.734**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**20.127.989**	**22.554.143**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**632.493.092.077**	**252.755.890.511**

Ngày 16 tháng 5 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liêu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ, gốm sứ gia đình;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Mua bán các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, gốm sứ gia dụng. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; và
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; xây dựng công trình đường dây điện và trạm biến áp đến 35kV
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: san lấp mặt bằng công trình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và các thiết bị khác trong công trình xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thiết kế công trình công nghiệp; công trình điện; thiết kế san lấp mặt bằng công trình, thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng; mua bán gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; và
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt, thép; và
- Các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2024: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	31/12/2024		1/1/2024	
		Lợi ích	Quyền biểu quyết	Lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty con					
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Sản xuất vật liệu xây dựng	99,62%	99,62%	99,20%	99,20%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	Kinh doanh gạch ốp lát, vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	Bán buôn đồ dùng thiết bị cho gia đình	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con có 2.247 nhân viên (1/1/2024: 1.958 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận bằng chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 48 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 – 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính chính hợp, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	777.960.037	945.717.085
Tiền gửi ngân hàng	154.615.132.040	171.540.173.426
Các khoản tương đương tiền (*)	477.100.000.000	80.270.000.000
	632.493.092.077	252.755.890.511

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu						
• Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000	(*)	-
• Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000	(*)	-
• Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	-	-	2.000.000.000	(*)	-
	3.000.000.000		-	5.000.000.000		-

(*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	35.250.000.000	35.250.000.000	20.389.625.610	20.389.625.610
▪ Trái phiếu	614.819.096.395	(*)	369.706.023.062	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
	650.069.096.395		415.095.648.672	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	10.000.000.000	(*)	13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ 35.000 triệu VND (1/1/2024: 11.939 triệu VND) và trái phiếu có giá trị ghi sổ 233.782 triệu VND (1/1/2024: 106.211 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

(c) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

		31/12/2024			1/1/2024		
	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị theo PPVCSH VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị theo PPVCSH VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết							
• Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	Yên Bái	30,00%	1.500.000.000	-	30,00%	1.500.000.000	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
United Weavers of America	178.039.648.032	274.810.020.708
Novalis International Limited	335.835.459.263	260.183.952.971
M S International, Inc.	176.268.844.206	12.699.204.011
FD Sales Company LLC	115.738.080.337	32.301.307.317
Các khách hàng khác	239.447.980.637	170.604.612.590
	1.045.330.012.475	750.599.097.597

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị ghi sổ là 1.240.143 triệu VND (1/1/2024: 831.535 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty và các công ty con.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các hợp đồng cho vay với các cán bộ nhân viên của Công ty với lãi suất 5 - 6,5%/năm (1/1/2024: 6%), không có tài sản đảm bảo.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu về đặt cọc	25.500.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	13.987.684.568	9.134.042.039
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	18.528.137.746	18.528.137.746
Tiền ứng trước cho Ban Quản lý dự án	6.800.415.048	6.800.415.048
Ký cược ký quỹ	4.822.335.000	4.939.837.545
Tạm ứng	3.650.304.742	6.099.528.537
Đặt cọc tiền thuê đất	2.106.651.000	-
Phải thu khác	3.906.864.911	6.704.130.458
	79.302.393.015	52.206.091.373

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2024				1/1/2024		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Amygres Pte, Ltd	Từ trên 1 đến trên 3 năm	24.107.706.247	(24.107.706.247)	-	Từ trên 1 đến dưới 3 năm	23.016.544.474	(5.683.211.997)	17.333.332.477
Brown Trading Est	Trên 3 năm	2.937.076.970	(2.937.076.970)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	2.937.076.970	-	2.937.076.970
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh Phát	Trên 3 năm	726.000.000	(726.000.000)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	726.000.000	(508.200.000)	217.800.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trung Huy	Từ 2 năm đến 3 năm	428.828.301	(300.179.811)	128.648.490	Từ 1 năm đến 2 năm	428.828.301	-	428.828.301
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Phú Lộc	Từ 2 năm đến 3 năm	389.243.718	(272.470.603)	116.773.115	Từ 1 năm đến 2 năm	389.243.718	(194.621.859)	194.621.859
Glass Tile & Stone, Inc	Từ 2 đến dưới 3 năm	309.176.430	(216.423.501)	92.752.929	Từ 1 đến dưới 2 năm	294.064.607	-	294.064.607
Đối tượng khác	Trên 1 năm	1.456.206.440	(1.389.409.811)	66.796.629	Trên 1 năm	1.319.715.594	(1.185.083.799)	134.631.795
		30.354.238.106	(29.949.266.943)	404.971.163		29.111.473.664	(7.571.117.655)	21.540.356.009

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(29.949.266.943)	(7.571.117.655)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	203.160.699.037	-	-	-
Nguyên vật liệu	369.970.020.104	-	314.541.997.206	-
Công cụ và dụng cụ	13.487:662	-	10.704.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.800.287.984	-	6.444.074.067	-
Thành phẩm	437.467.270.638	-	553.397.486.944	(6.503.733.864)
Hàng hóa	18.022.299.995	-	27.363.817.286	-
Hàng gửi đi bán	78.939.371	-	4.639.362.103	-
	1.085.513.004.791	-	906.397.442.242	(6.503.733.864)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hàng tồn kho có giá gốc là 1.012.196 triệu VND (1/1/2024: 875.498 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty và các công ty con.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	458.825.459.694	1.841.070.881.825	122.140.135.510	3.511.335.782	8.418.288.611	2.433.966.101.422
Tăng trong năm	-	1.571.582.600	830.000.000	297.600.000	317.387.037	3.016.569.637
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	806.415.908	130.227.743.925	6.718.478.844	458.225.000	-	138.210.863.677
Thanh lý	(12.084.058.071)	(41.826.763.970)	(16.471.450.381)	-	-	(70.382.272.422)
Số dư cuối năm	447.547.817.531	1.931.043.444.380	113.217.163.973	4.267.160.782	8.735.675.648	2.504.811.262.314
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	146.082.853.629	912.503.534.559	48.621.956.090	1.924.117.627	1.668.369.484	1.110.800.831.389
Khấu hao trong năm	36.836.866.373	186.170.845.133	13.856.773.173	534.187.845	815.245.687	238.213.918.211
Thanh lý	(10.861.899.226)	(29.407.371.573)	(13.471.296.869)	-	-	(53.740.567.668)
Số dư cuối năm	172.057.820.776	1.069.267.008.119	49.007.432.394	2.458.305.472	2.483.615.171	1.295.274.181.932
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	312.742.606.065	928.567.347.266	73.518.179.420	1.587.218.155	6.749.919.127	1.323.165.270.033
Số dư cuối năm	275.489.996.755	861.776.436.261	64.209.731.579	1.808.855.310	6.252.060.477	1.209.537.080.382

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 514.191 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 22.512 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.091.290 triệu VND (1/1/2024: 1.234.602 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	119.342.951.125	344.700.000	119.687.651.125
Tăng trong năm	-	105.000.000	105.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	565.000.000	565.000.000
Số dư cuối năm	119.342.951.125	1.014.700.000	120.357.651.125
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.109.839.322	344.700.000	9.454.539.322
Khấu hao trong năm	4.033.633.538	136.722.223	4.170.355.761
Số dư cuối năm	13.143.472.860	481.422.223	13.624.895.083
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	110.233.111.803	-	110.233.111.803
Số dư cuối năm	106.199.478.265	533.277.777	106.732.756.042

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 345 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 345 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 64.083 triệu VND (1/1/2024: 65.501 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	103.405.004.116	48.130.030.220
Tăng trong năm	363.904.052.568	176.400.076.186
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(138.210.863.677)	(85.134.480.339)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(565.000.000)	(5.014.565.290)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.289.369.901)	(12.261.358.514)
Biến động khác	(426.534.754)	(368.299.710)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	-	(18.346.398.437)
Số dư cuối năm	322.817.288.352	103.405.004.116

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án sản xuất tấm gạch ốp lát Composite của Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	153.677.800.240	16.873.178.138
Máy móc đang lắp đặt	139.944.324.568	985.730.326
Dự án sản xuất gạch ốp lát cao cấp và ngói lợp của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	21.653.050.015	13.886.745.596
Kho chất đốt sinh thái	5.568.864.615	-
Các công trình, dự án khác	1.973.248.914	812.587.067
Cải tạo Dây chuyền 2 (DC2)	-	35.505.733.707
Cải tạo Dây chuyền Gạch men (GM)	-	20.345.739.602
Các hạng mục khác	-	14.995.289.680
	322.817.288.352	103.405.004.116

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công cụ và dụng cụ	12.817.244.439	9.211.021.750
Chi phí sửa chữa	3.679.894.148	2.348.754.394
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.121.399.897	539.186.367
	17.618.538.484	12.098.962.511

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	61.342.538.410	2.276.246.982	4.319.935.797	67.938.721.189
Tăng trong năm	16.372.660.515	726.309.726	1.172.267.000	18.271.237.241
Phân bổ trong năm	(35.512.361.397)	(1.438.605.894)	(1.459.206.971)	(38.410.174.262)
Số dư cuối năm	42.202.837.528	1.563.950.814	4.032.995.826	47.799.784.168

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán là chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	238.557.747.018	75.643.127.441
Công ty TNHH Runyang Technology Việt Nam	79.269.723.332	41.863.695.007
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành	57.042.541.125	27.501.900.360
Itochu Corporation	29.316.706.380	-
Golden Sharp Corporation Limited	26.582.425.138	1.996.899.106
Công ty Cổ phần Hopeway	21.973.712.152	18.909.876.831
Công ty TNHH Naise New Materials Việt Nam	21.488.511.464	7.708.187.394
NOVALIS International Ltd	19.666.662.701	92.301.829.581
Các công ty khác	411.593.339.774	360.174.559.372
	905.491.369.084	626.100.075.092

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	901.276.974.148	539.166.597.126
Dài hạn	4.214.394.936	86.933.477.966
	905.491.369.084	626.100.075.092

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	(4.971.262.378)	359.577.248.123	(359.238.229.960)	(4.632.244.215)
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu	(38.054.002)	41.753.780.370	(41.650.302.402)	65.423.966
Thuế xuất, nhập khẩu	620	5.734.363.821	(5.734.363.882)	559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.027.163.455	202.054.209.385	(63.093.212.065)	201.988.160.775
Thuế thu nhập cá nhân	3.938.784.465	11.223.217.160	(8.643.591.966)	6.518.409.659
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6.005.690.185)	895.342.323	(85.321.952)	(5.195.669.814)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	47.983.103	3.472.596.861	(3.520.579.964)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.717.670	9.138.477.600	(8.353.870.108)	826.325.162
	56.040.642.748	633.849.235.643	(490.319.472.299)	199.570.406.092
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(12.202.307.094)			(11.338.668.374)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	68.242.949.842			210.909.074.466

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí bản quyền hèm	43.020.059.943	23.803.779.217
Lãi vay phải trả	1.495.690.715	2.230.513.562
Chi phí phải trả khác	2.955.526.392	2.420.580.736
	47.471.277.050	28.454.873.515

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/12/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	1.437.007.852.831	4.266.324.631.461	(4.145.516.341.437)	1.095.090.692	1.558.911.233.547
Vay dài hạn đến hạn trả	132.746.619.200	124.405.641.210	(132.746.619.200)	-	124.405.641.210
	1.569.754.472.031	4.390.730.272.671	(4.278.262.960.637)	1.095.090.692	1.683.316.874.757

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,1% - 4,2%	485.094.228.590	477.349.956.506
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	3,64% - 3,94%	471.431.803.554	449.298.869.161
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,6% - 4,0%	382.483.830.960	314.839.373.861
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,8%	34.616.996.360	42.371.798.806
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	4,8%	577.684.450	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,5% - 3,6%	107.770.785.639	12.961.299.912
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	76.935.903.994	80.657.276.852
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	-	59.529.277.733
			1.558.911.233.547	1.437.007.852.831

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các khoản đầu tư tài chính, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị ghi sổ lần lượt là 268.782 triệu VND (1/1/2024: 118.150 triệu VND) (Thuyết minh 5), 1.091.290 triệu VND (1/1/2024: 1.234.602 triệu VND) (Thuyết minh 11) và 64.083 triệu VND (1/1/2024: 65.501 triệu VND) (Thuyết minh 12) .

(b) Vay dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn	322.350.478.622	455.737.807.347
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(124.405.641.210)	(132.746.619.200)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	197.944.837.412	322.991.188.147

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	8,3%	2027	195.660.914.323	266.660.914.323
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	8,4% -11,5%	2028 - 2030	126.689.564.299	121.077.974.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	8,1%	2025	-	67.998.918.400
				322.350.478.622	455.737.807.347

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Thuế thu nhập hoãn lại (phải thu)/phải trả liên quan đến giao dịch nội bộ	20%	(619.340.936)	758.009.641
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản dự phòng đầu tư tài chính	20%	1.912.317.364	2.443.053.561
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.292.976.428	3.201.063.202

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	870.389.000.000	76.330.674.487	186.865.720.655	1.133.585.395.142
Lợi nhuận thuần trong năm	-	281.990.376.527	132.395.523	282.122.772.050
Giảm khác	-	(37.423.992)	-	(37.423.992)
Số dư tại ngày 1/1/2024	870.389.000.000	358.283.627.022	186.998.116.178	1.415.670.743.200
Lợi nhuận thuần trong năm	-	786.975.361.691	27.634.602.879	814.609.964.570
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	(84.000.000.000)	-	(84.000.000.000)
Giảm khác	-	(1.995.775)	-	(1.995.775)
Số dư tại ngày 31/12/2024	870.389.000.000	1.061.256.992.938	214.632.719.057	2.146.278.711.995

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Số lượng cổ phần	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**	**Số lượng cổ phần**	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**
Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	-	-	-	42.811.181	49,19%	428.111.810.000
Ông Lương Văn Mỹ	24.672.354	28,35%	246.723.543.950	12.043.056	13,84%	120.430.560.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	22.581.477	25,94%	225.814.768.700	11.022.458	12,66%	110.224.580.000
Ông Trần Tuấn Đại	21.745.126	24,98%	217.451.260.600	10.614.219	12,19%	106.142.190.000
Ông Trần Ngọc Anh	6.690.808	7,69%	66.908.084.800	3.265.914	3,75%	32.659.140.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	5.018.106	5,77%	50.181.058.600	2.449.435	2,81%	24.494.350.000
Các đối tượng khác	6.331.029	7,27%	63.310.283.350	4.832.637	5,56%	48.326.370.000
	87.038.900	100%	870.389.000.000	87.038.900	100%	870.389.000.000

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 84.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế (2023: Không có). Vào ngày 10 tháng 1 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 508.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	121.888.503	121.888.503
Trong vòng hai đến năm năm	487.554.012	487.554.012
Sau 5 năm	13.240.411.404	13.362.299.907
	13.849.853.919	13.971.742.422

(b) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.641.456	66.750.381.378	2.467.367	59.295.989.666

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa, thành phẩm	6.299.339.820.353	4.009.546.028.938
▪ Dịch vụ đã cung cấp	879.223.118	1.557.898.438
	6.300.219.043.471	4.011.103.927.376
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(255.122.290.432)	(244.240.340.147)
▪ Giảm giá hàng bán	(7.631.397.197)	(6.491.927.087)
▪ Hàng bán bị trả lại	(468.220.373)	(3.374.178.815)
	(263.221.908.002)	(254.106.446.049)
Doanh thu thuần	6.036.997.135.469	3.756.997.481.327

25. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Bán hàng hóa, thành phẩm	4.540.860.067.943	2.972.587.155.428
Dịch vụ đã cung cấp	1.270.983.473	1.528.810.212
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng hàng tồn kho	(6.503.733.864)	6.503.733.864
	4.535.627.317.552	2.980.619.699.504

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	50.608.486.042	33.898.745.254
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.778.363.088	28.218.195.161
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.420.627.413	15.494.938.874
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	64.445.398
	150.807.476.543	77.676.324.687

27. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	95.714.593.814	124.613.845.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.399.467.641	12.225.918.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.434.551.863	486.959.622
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	12.211.696.386	-
Chi phí khác	5.877.566.351	5.095.065.244
	149.637.876.055	142.421.788.847

28. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	21.959.440.637	21.503.498.959
Chi phí bản quyền hèm	169.930.658.867	109.270.021.338
Chi phí vận chuyển	144.292.146.750	84.061.746.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.070.678.518	17.751.926.181
Chi phí bán hàng khác	18.632.393.780	25.531.130.769
	368.885.318.552	258.118.323.768

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	65.337.242.565	66.399.739.098
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.699.487.651	3.244.279.575
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.822.016.276	3.696.355.397
Thuế, phí và lệ phí	2.593.021.671	2.358.514.875
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	22.378.149.288	7.411.621.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.033.469.720	12.247.539.127
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.210.453.363	3.634.235.699
	118.073.840.534	98.992.285.190

30. Chi phí sản xuất kinh doanh và thương mại theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	3.376.067.025.351	2.824.211.295.329
Chi phí giá vốn hàng thương mại	215.170.638.832	201.068.192.706
Chi phí nhân viên	395.958.183.925	322.555.032.986
Chi phí khấu hao và phân bổ	242.384.273.972	237.715.500.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.133.939.536	358.668.997.637
Chi phí khác	112.737.989.901	13.745.898.248

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	202.006.756.812	63.959.286.420
Dự phòng thiếu trong những năm trước	47.452.573	150.889.753
	202.054.209.385	64.110.176.173
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(1.908.086.773)	3.201.063.202
	200.146.122.612	67.311.239.375

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.014.756.087.182	349.434.011.425
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	202.951.217.436	69.886.802.285
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.824.037.830	1.556.298.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận	(1.052.392.237)	(2.642.772.822)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(2.242.636.043)	(1.548.735.965)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	47.452.573	150.889.753
Biến động khác	(1.381.556.947)	(91.242.815)
	200.146.122.612	67.311.239.375

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ kế toán báo cáo là 786.975.361.691 VND (2023: 281.990.376.527 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 87.038.900 cổ phiếu (2023: 87.038.900 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	786.975.361.691	281.990.376.527

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024	2023
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	87.038.900	87.038.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.042	3.240

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu và không có các công cụ trong tương lai có thể chuyển đổi thành cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO		
Chuyển nhượng vốn góp cho các cổ đông khác	428.111.810.000	-
Ông Lương Văn Mỹ		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	126.292.983.950	-
Ông Đinh Quốc Tuấn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	115.590.188.700	-
Ông Trần Tuấn Đại		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	111.309.070.600	-
Ông Trần Ngọc Anh		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	34.248.944.800	-
Ông Nguyễn Ngọc Sơn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	25.686.708.600	-
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương Văn Mỹ	1.850.010.808	1.798.990.480
Đinh Quốc Tuấn	1.813.458.470	1.699.731.103
Trần Tuấn Đại	1.813.458.470	1.699.731.103
Trần Ngọc Anh	1.477.453.790	1.355.981.650

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính
Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2743 quyển số 01-SCT/BS
Ngày 24 tháng 04 năm 2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ THÙY TRANG

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Dung